

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (STW)

## CTCP Cấp nước Sóc Trăng

Ngày 31/12/2024	32,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	37.5%	34.9%

DT thuần 2024	220
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 9.00	4.3%

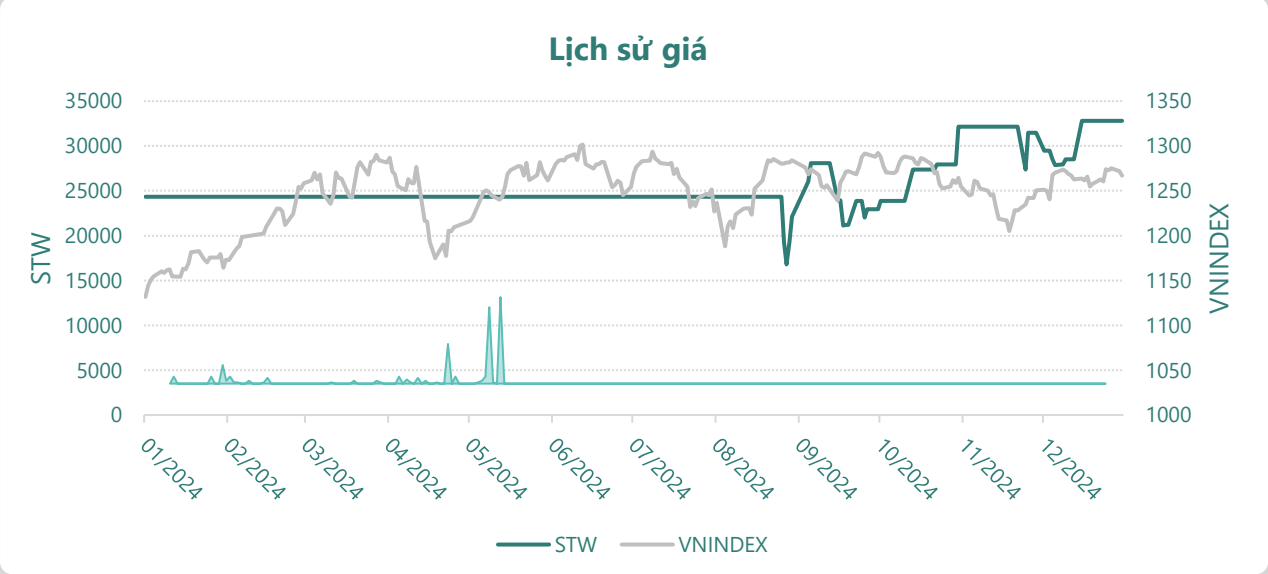
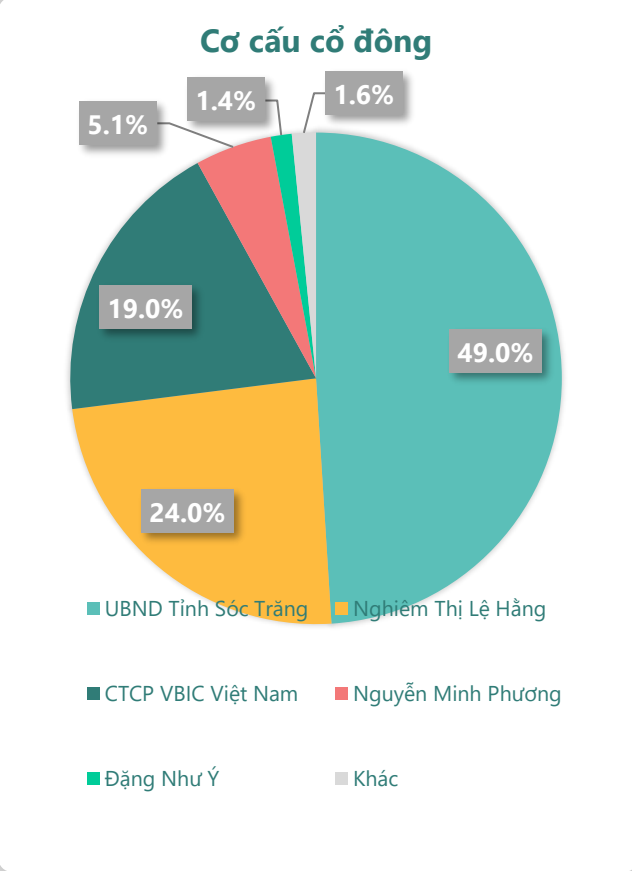
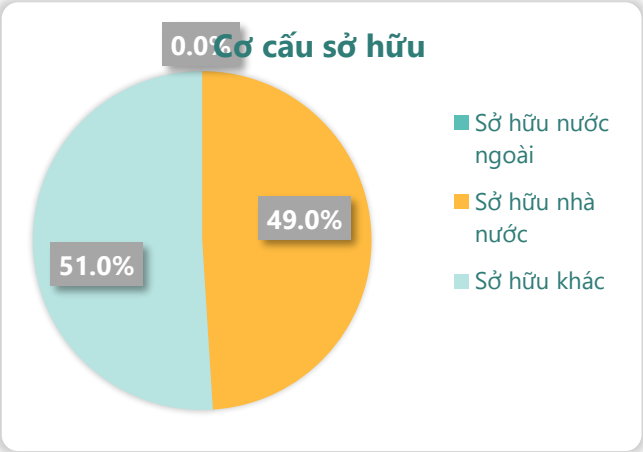
LN thuần 2024	60.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.50	8.2%

LN sau thuế 2024	41.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▼9.50	-18.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	28.2%
YoY: +/-▲ 1.2%	

ROE 2024	16.0%
YoY: +/-▼ 7.6%	

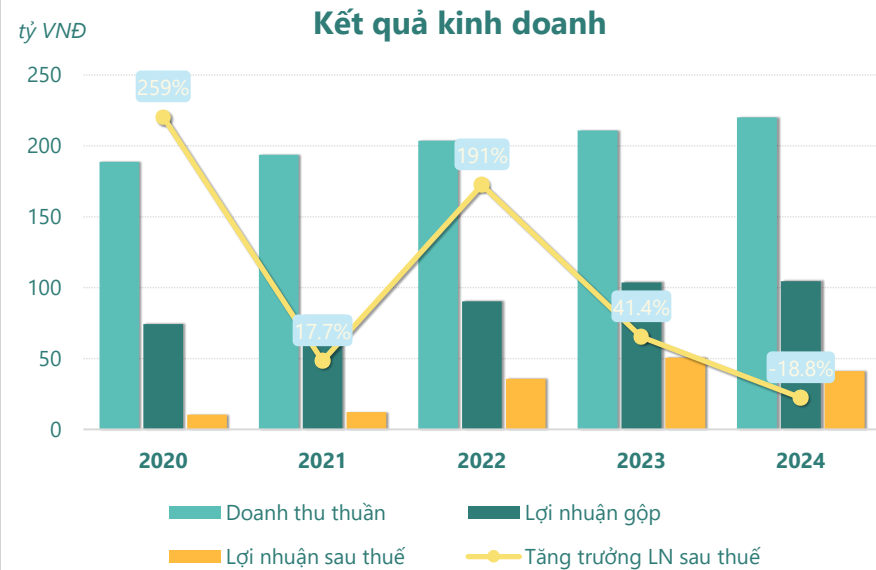
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,796 - 32,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	520
Số lượng CPLH (CP)	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	2,586
P/E	12.7



Năm **2024**, **STW** ghi nhận doanh thu thuần **220.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **41.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.33%** và **giảm 18.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

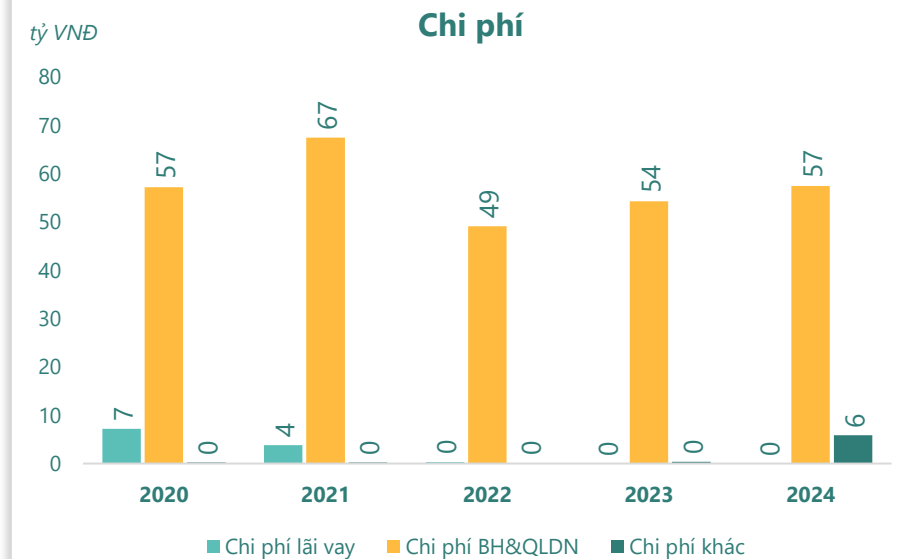
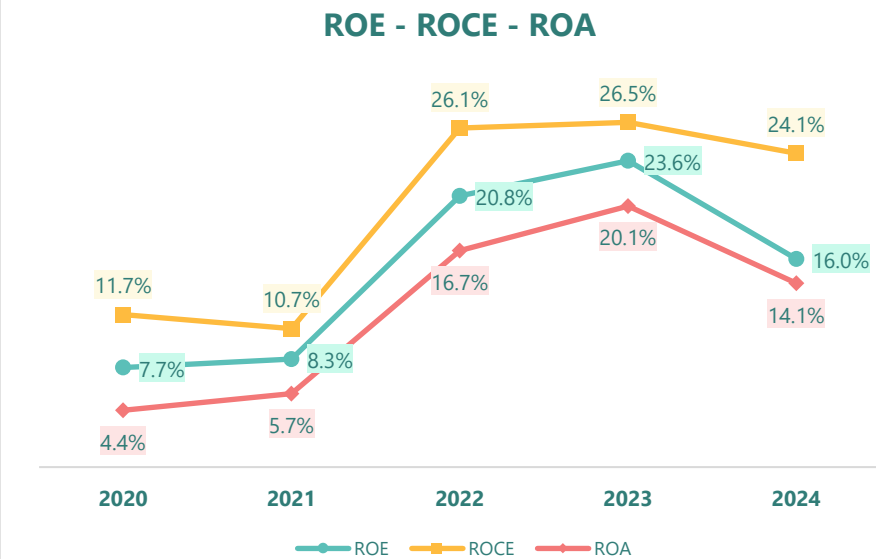
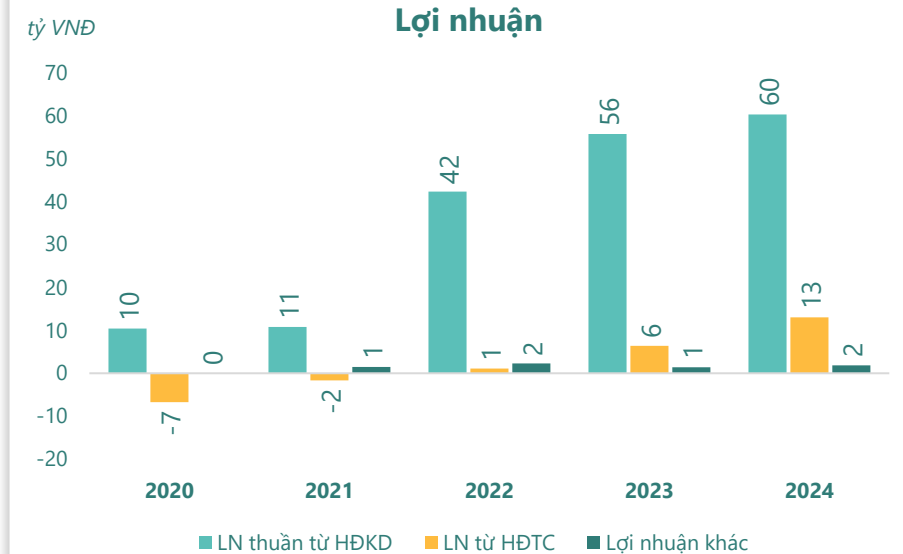
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **STW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **60.22** tỷ đồng, **tăng lên 4.56** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.86 tỷ đồng) là 24.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

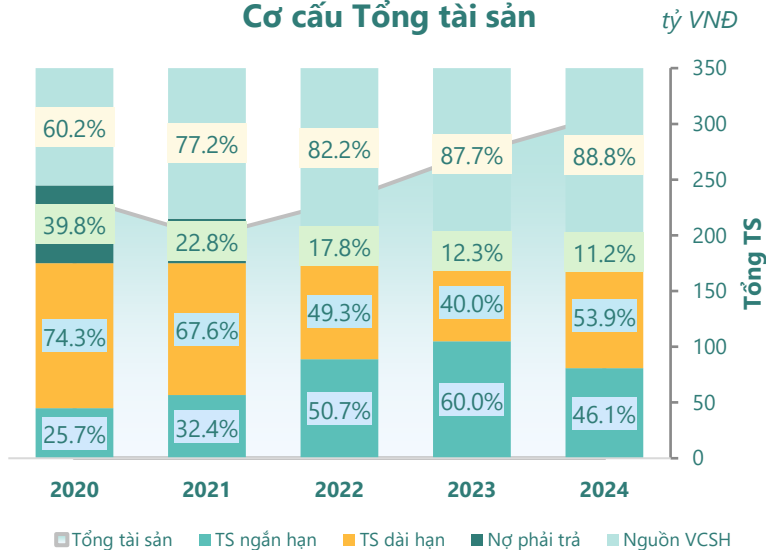
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **57.43** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của STW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

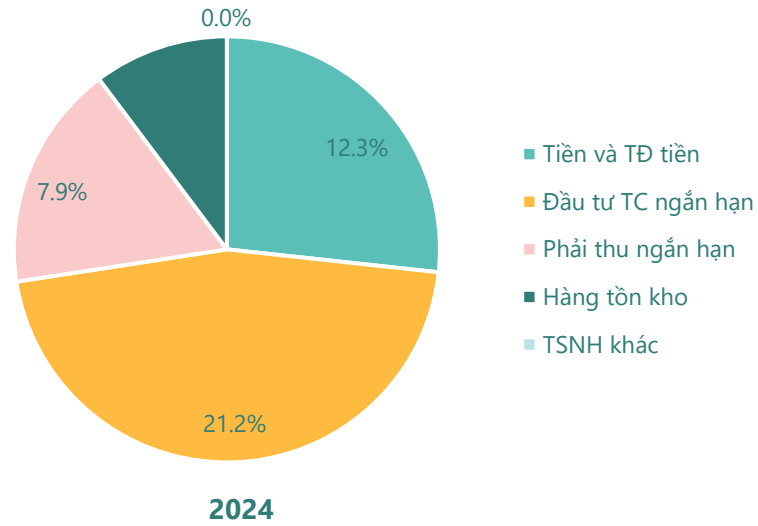


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

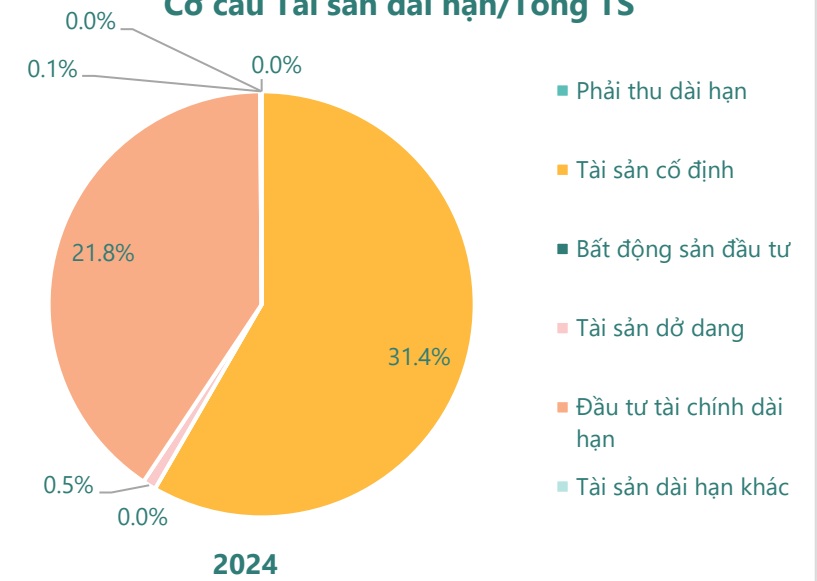
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STW** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **307.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.1% và 53.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

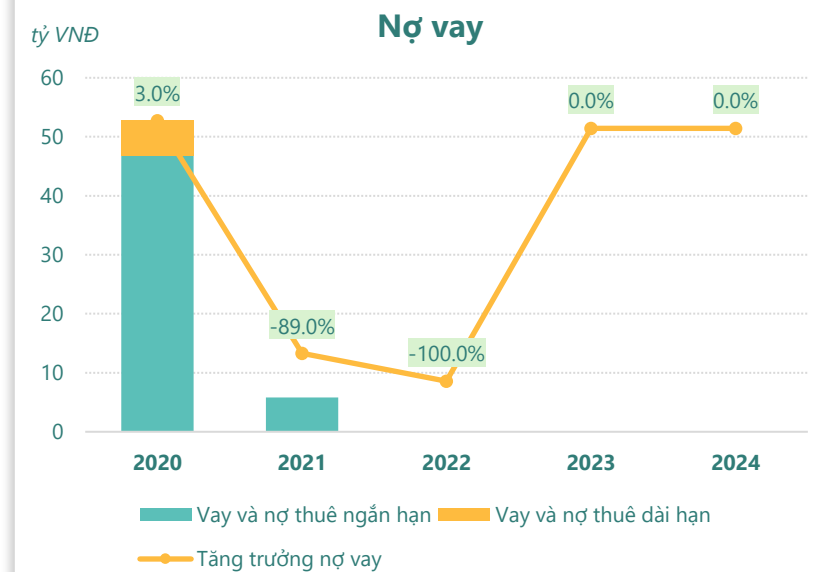
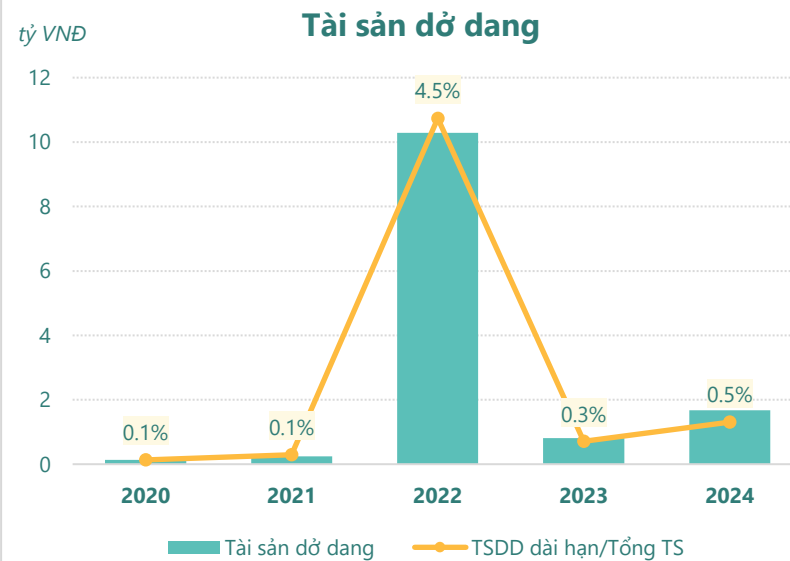
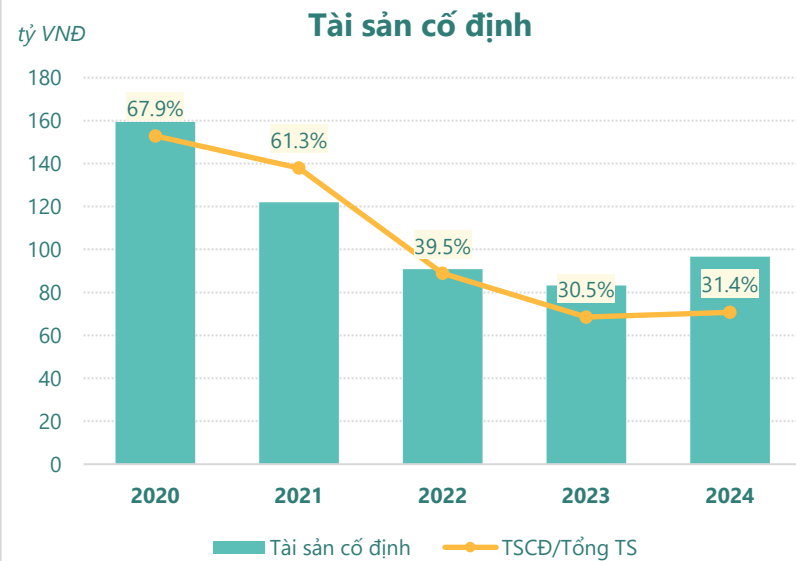
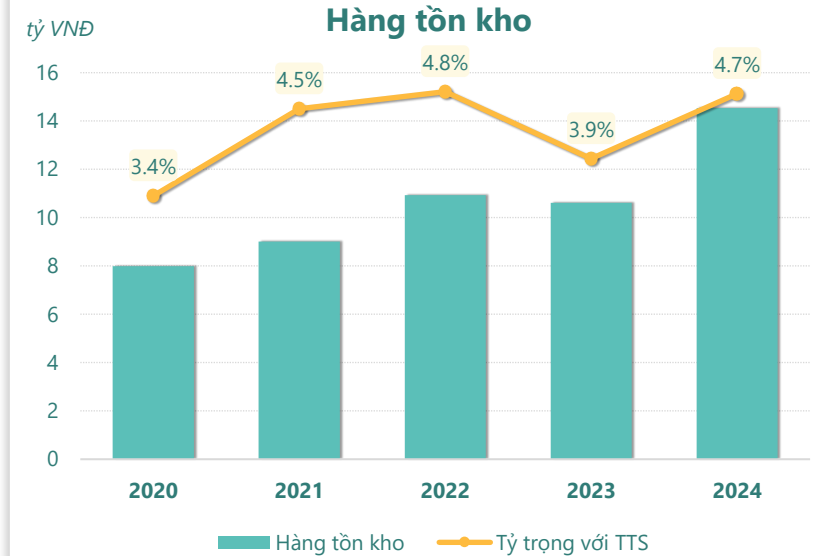
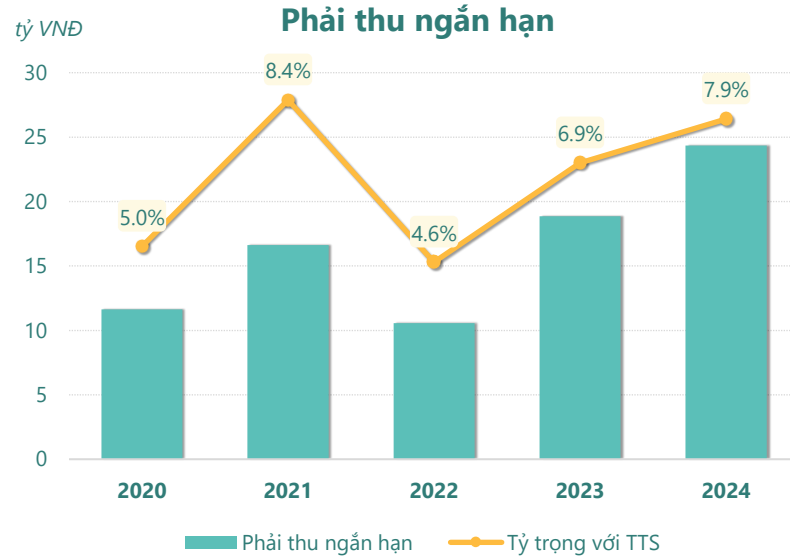
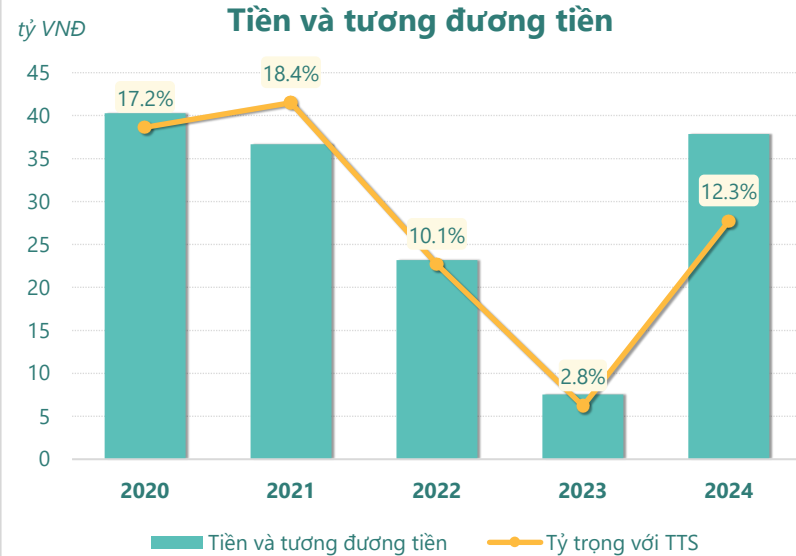
**Tài sản ngắn hạn** của STW năm 2024 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **141.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

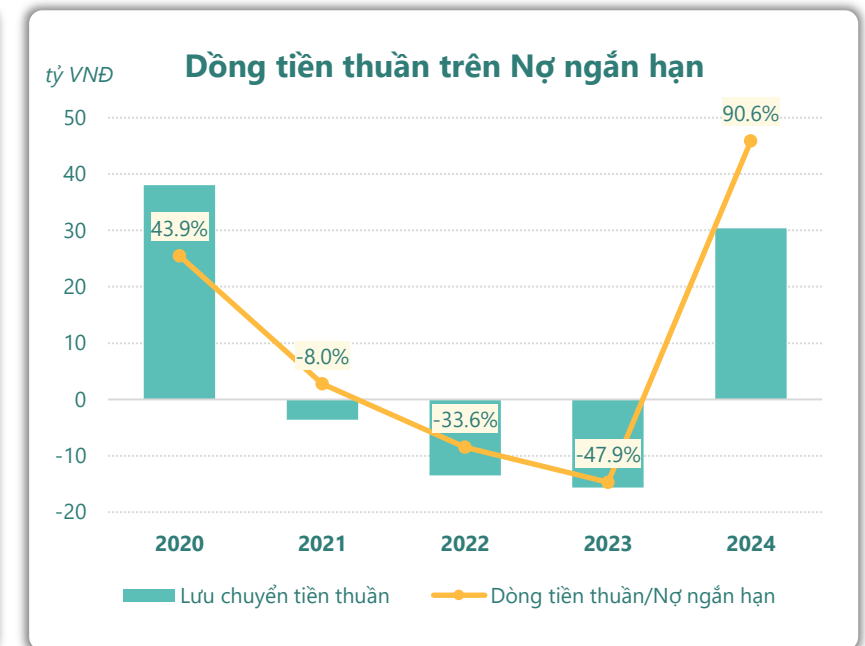
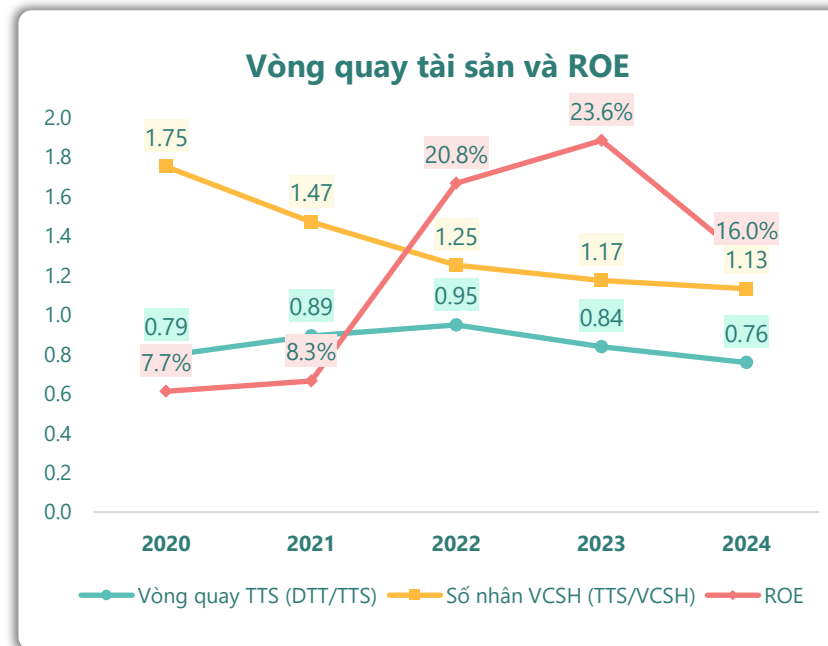
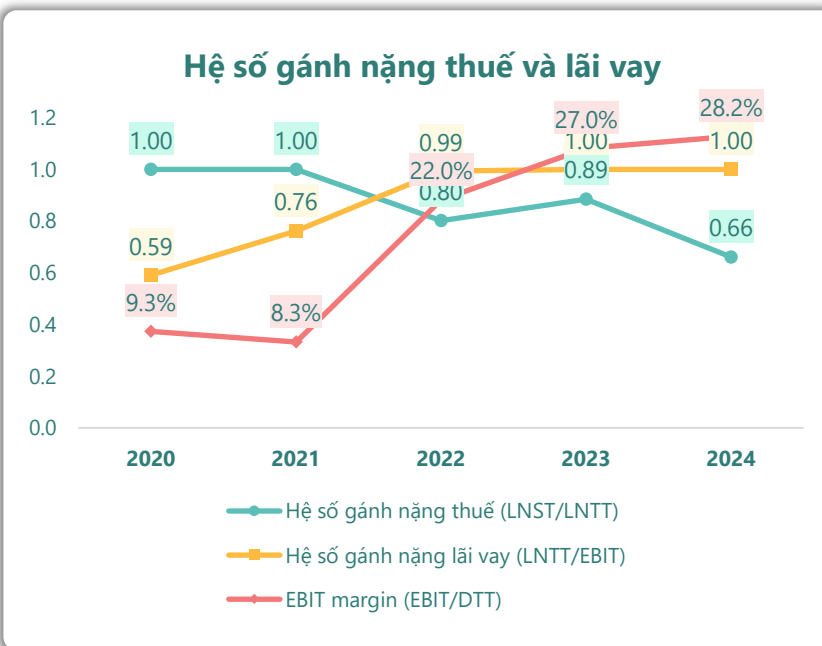
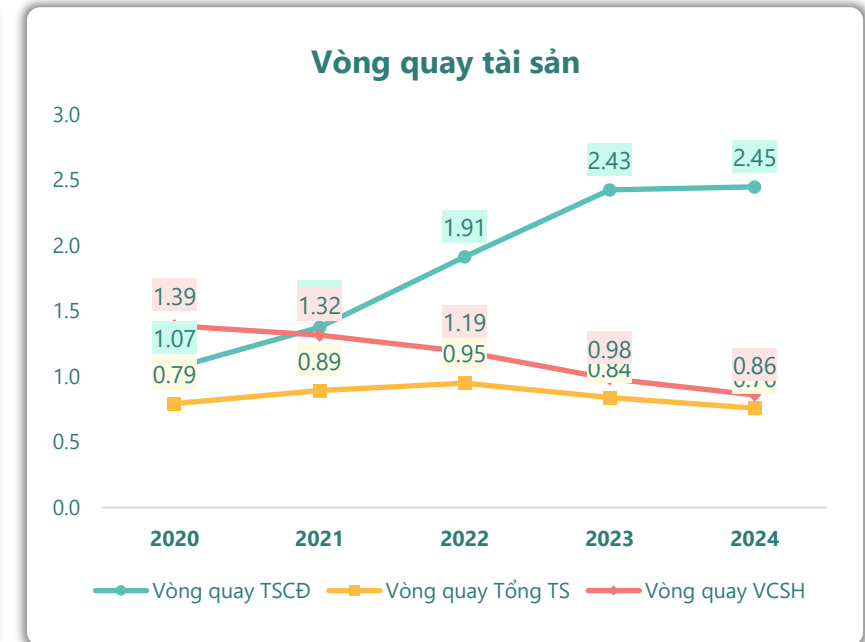
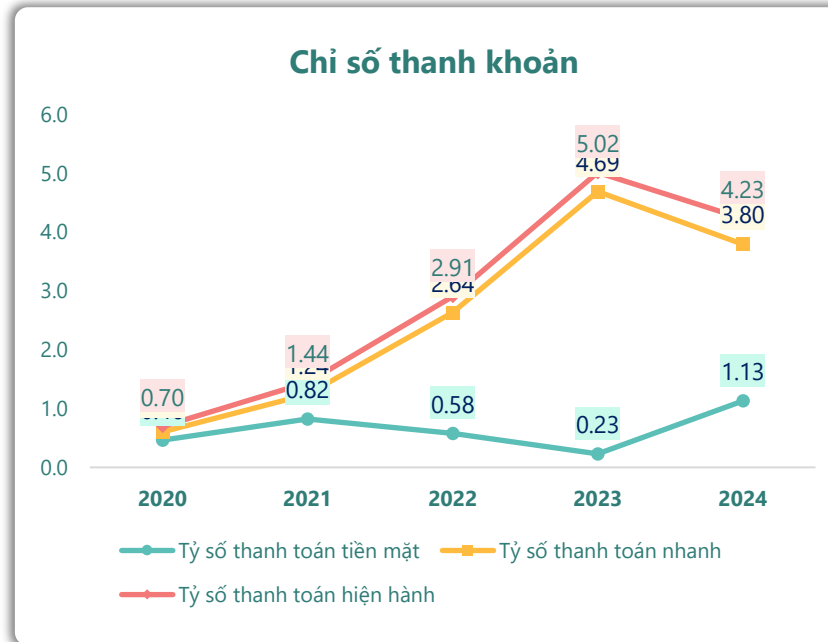
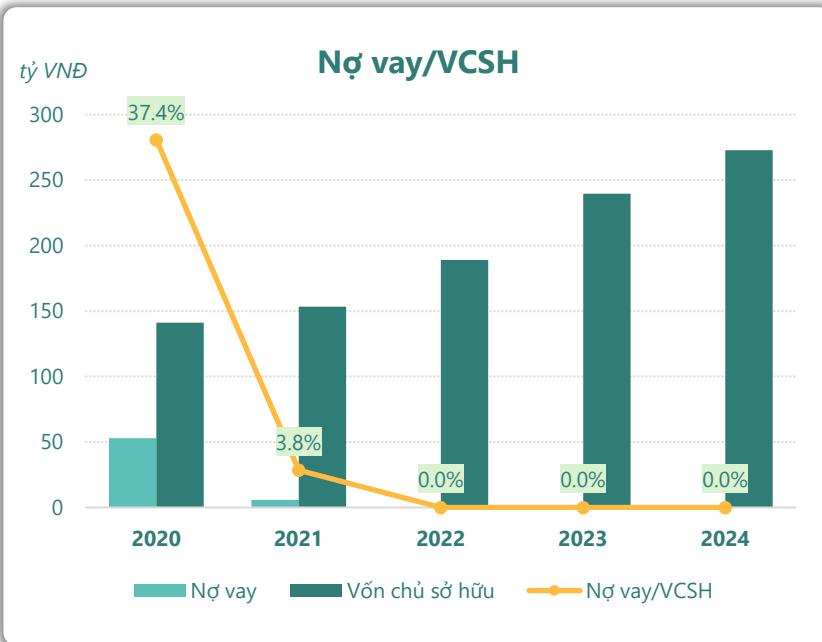
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **51.6%** so với năm trước và đạt **165.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>194</b>	<b>204</b>	<b>211</b>	<b>220</b>
Giá vốn hàng bán	114	113	107	115
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>79.9</b>	<b>90.3</b>	<b>104</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	2.16	1.37	6.42	13.0
Chi phí TC	3.84	0.30	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.84</b>	<b>0.30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	25.1	27.2	25.3
Chi phí QLDN	25.0	24.1	27.1	32.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.8</b>	<b>42.3</b>	<b>55.7</b>	<b>60.2</b>
Lợi nhuận khác	1.46	2.29	1.40	1.84
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.2</b>	<b>44.6</b>	<b>57.1</b>	<b>62.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.2</b>	<b>35.7</b>	<b>50.5</b>	<b>41.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.2</b>	<b>35.7</b>	<b>50.5</b>	<b>41.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.3	76.2	62.0	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-83.9	-77.6	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.0	-5.80	0	-14.6
Tiền đầu kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.59</b>	<b>-13.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>30.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	23.2	7.53	37.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>199</b>	<b>230</b>	<b>273</b>	<b>307</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>64.4</b>	<b>117</b>	<b>164</b>	<b>142</b>
Tiền và tương đương tiền	36.7	23.2	7.53	37.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	72.0	127	65.0
Phải thu ngắn hạn	16.6	10.6	18.8	24.3
Hàng tồn kho	9.01	10.9	10.6	14.5
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	0	0.00	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>134</b>	<b>113</b>	<b>109</b>	<b>166</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	122	90.8	83.2	96.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.25	10.3	0.80	1.68
Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	12.1	25.1	67.1
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.18	0.11	0.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>45.4</b>	<b>40.9</b>	<b>33.6</b>	<b>34.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>44.6</b>	<b>40.1</b>	<b>32.7</b>	<b>33.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.80	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.4	16.3	9.76	3.88
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.78</b>	<b>0.79</b>	<b>0.87</b>	<b>0.90</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>153</b>	<b>189</b>	<b>240</b>	<b>273</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>153</b>	<b>189</b>	<b>240</b>	<b>273</b>
Vốn điều lệ	159	159	159	159
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>